



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 21



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.147.977.003.370	4.765.879.882.285
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	605.948.015.890	252.015.151.287
111 1. Tiền		505.948.015.890	242.015.151.287
112 2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	10.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.671.819.575.145	1.834.006.172.239
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.671.819.575.145	1.834.006.172.239
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.265.599.498.652	2.168.619.890.171
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.181.626.298.486	1.042.187.657.744
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		316.738.384.751	29.910.213.094
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	781.853.563.255	1.107.513.657.366
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(14.618.747.840)	(10.991.638.033)
140 IV. Hàng tồn kho	9	397.771.115.550	341.061.811.966
141 1. Hàng tồn kho		397.771.115.550	341.061.811.966
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		206.838.798.133	170.176.856.622
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	206.838.798.133	159.691.400.157
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	10.485.456.465
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		993.190.606.990	605.076.517.475
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		29.439.570.107	21.963.074.212
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	29.439.570.107	21.963.074.212
220 II. Tài sản cố định		385.646.905.192	262.688.258.982
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	349.901.967.133	226.581.098.157
222 - Nguyên giá		826.786.044.729	645.754.467.569
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(476.884.077.596)	(419.173.369.412)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	35.744.938.059	36.107.160.825
228 - Nguyên giá		60.456.088.213	55.969.213.213
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.711.150.154)	(19.862.052.388)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	77.195.582.861	9.527.110.055
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		77.195.582.861	9.527.110.055
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	114.519.023.812	190.519.023.812
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.000.000.000	140.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		386.389.525.018	120.379.050.414
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	386.389.525.018	120.379.050.414
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.141.167.610.360	5.370.956.399.760



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

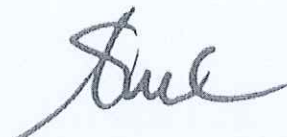
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.580.179.748.902	4.001.280.328.025
310 I. Nợ ngắn hạn		4.567.523.401.802	3.988.842.585.525
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	362.815.561.434	162.446.837.117
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.584.505.212	1.581.449.309
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	63.935.095.831	83.596.112.174
314 4. Phải trả người lao động		538.432.709.879	475.607.110.795
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	212.756.350.026	170.534.530.003
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.740.225.962	22.365.584.600
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.653.347.680.923	1.774.916.941.497
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.711.498.542.848	1.296.770.636.651
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.412.729.687	1.023.383.379
330 II. Nợ dài hạn		12.656.347.100	12.437.742.500
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	12.656.347.100	12.437.742.500
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.560.987.861.458	1.369.676.071.735
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.560.987.861.458	1.369.676.071.735
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	22.037.447.940
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		321.983.593.518	215.466.253.795
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(782.989.180)	65.910.180
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		322.766.582.698	215.400.343.615
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.141.167.610.360	5.370.956.399.760

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc


Dương Vũ Minh


Trung tá Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022 (Đã điều chỉnh)	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.543.923.832.970	4.571.155.060.732	17.571.680.680.906	18.866.459.361.487
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.543.923.832.970	4.571.155.060.732	17.571.680.680.906	18.866.459.361.487
11 3. Giá vốn hàng bán	23	4.436.855.905.293	4.477.542.984.813	17.050.193.525.485	18.395.835.313.718
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.067.927.677	93.612.075.919	521.487.155.471	470.624.047.769
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	128.897.627.731	119.565.074.309	359.076.403.048	194.578.223.534
22 6. Chi phí tài chính	25	14.420.388.907	15.094.595.244	63.953.070.128	55.585.578.456
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		14.413.873.658	15.094.595.244	63.946.554.870	55.585.578.456
25 7. Chi phí bán hàng	26	23.570.830.992	8.235.730.684	50.275.517.875	35.458.765.744
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	80.702.127.896	120.799.677.828	350.286.695.531	279.350.609.792
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.272.207.613	69.027.146.472	416.048.274.985	294.807.317.311
31 10. Thu nhập khác	28	1.070.173.470	409.057.664	3.154.571.463	5.680.877.733
32 11. Chi phí khác	29	336.094.440	1.101.266.493	622.836.443	1.861.197.121
40 12. Lợi nhuận khác		734.079.030	(692.208.829)	2.531.735.020	3.819.680.612
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.006.286.643	68.334.937.643	418.580.010.005	298.626.997.923
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	5.123.440.817	1.780.999.410	38.854.618.595	48.016.992.684
60 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		112.882.845.826	66.553.938.233	379.725.391.410	250.610.005.239

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám đốc

Dương Vũ Minh

Trưng tá Nguyễn Bình Minh

Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐO
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		418.580.010.005	298.626.997.923
02 2. Điều chỉnh cho các khoản			
03 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		81.671.351.873	81.995.715.175
03 - Các khoản dự phòng		3.627.109.807	3.052.176.740
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.515.249)	(103.537.636)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(260.061.862.715)	(194.474.685.898)
06 - Chi phí lãi vay		77.992.381.709	55.585.578.456
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		321.802.475.430	244.682.244.760
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		135.448.471.529	(358.281.243.679)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(56.709.303.584)	25.361.869.551
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		97.594.154.699	190.269.087.772
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(313.157.872.580)	(61.348.497.493)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(76.732.768.891)	(55.253.602.686)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(58.467.730.558)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.578.689.829)	(42.554.899.967)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.666.466.774	(115.592.772.300)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(470.298.348.122)	(26.508.196.123)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.675.454.546	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(566.275.475.606)	(188.709.537.487)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		794.462.072.700	148.865.765.074
25 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	(10.000.000.000)
27 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		235.298.400.120	243.724.914.052
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.862.103.638	167.372.945.516
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.295.400.000)	-
33 1. Tiền thu từ đi vay		33.063.760.293.654	17.461.871.183.637
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.649.032.387.457)	(17.331.528.180.411)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.034.727.255)	(153.041.582.430)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		283.397.778.942	(22.698.579.204)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		353.926.349.354	29.081.594.012
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		252.015.151.287	222.830.019.639
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.515.249	103.537.636
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm		605.948.015.890	252.015.151.287

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024
 Tổng Giám đốc


 Dương Vũ Minh


 Trung tá Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 3/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

193672-
CÔNG TY
PHẦN
CHÍNH
TEL
-TP.HÀ NỘI

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

N.0104
TỔNG
CỔ
BƯU
CHÍNH
VIỆT
CẦU GIẤY

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.828.686.090	2.312.423.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	478.365.252.321	230.058.319.814
Tiền đang chuyển	24.754.077.479	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	10.000.000.000
	605.948.015.890	252.015.151.287

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	452.158.980.158	427.407.741.497
- Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	38.765.727.064	64.907.860.214
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	52.418.348.546	37.058.269.721
- Các khoản phải thu khách hàng khác	638.283.242.718	512.813.786.312
	1.181.626.298.486	1.042.187.657.744
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.181.626.298.486	1.042.187.657.744
	1.181.626.298.486	1.042.187.657.744

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	290.406.900.804	-
- Trả trước cho các đối tượng khác	26.331.483.947	29.910.213.094
	316.738.384.751	29.910.213.094

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	8.771.572.169		55.396.158.322	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	433.575.869.607		467.516.183.187	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.375.013.062		49.250.228.154	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	146.751.734.352	(5.879.609.363)	274.717.280.960	(5.879.609.363)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-		188.969.328.528	
Tạm ứng	2.574.722.363		5.817.879.220	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	923.549.484		4.941.010.806	
Phải thu khác	113.351.102.218		57.375.588.189	
	781.853.563.255	(9.409.609.363)	1.107.513.657.366	(9.409.609.363)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	29.439.570.107		21.963.074.212	
	29.439.570.107	-	21.963.074.212	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		719.195.245	

+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Lê Anh Thoại - Nhân viên CNTDC	246.298.001		246.298.001	
+ Ông Phan Anh Tuấn - Nhân viên CNDDA	493.298.495		499.674.000	
+ Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	433.371.368		433.371.368	
+ Ông Phạm Văn Nghĩa	684.844.822		686.672.990	
+ Ông Trịnh Văn Minh - Nhân viên CNNBE	483.147.988	144.944.396	483.147.988	241.573.994
+ Các khoản công nợ khác	11.335.543.377	4.476.670.701	7.534.625.895	4.457.013.661
	19.482.939.496	4.621.615.097	15.690.225.687	4.698.587.655

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		409.440.910	
Nguyên liệu, vật liệu	12.336.047.197		10.635.383.559	
Công cụ, dụng cụ	3.699.877.959		4.301.397.008	
Hàng hóa	381.735.190.394		325.715.590.489	
	397.771.115.550	-	341.061.811.966	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	20.442.266.861	9.527.110.055
+ Dự án trung tâm logistics Đà Nẵng	608.991.706	-
+ Xây dựng phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
+ Xây dựng phần mềm quản lý xe	4.757.000.000	-
+ Xây dựng các phần mềm khác	5.549.165.100	-
- Mua sắm Tài sản cố định	56.753.316.000	
+ Mua sắm ô tô tải	56.753.316.000	
	77.195.582.861	9.527.110.055

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	163.468.934.332	134.601.929.568
Chi phí cải tạo sửa chữa	14.802.061.673	8.385.632.840
Công cụ dụng cụ	21.312.076.979	6.778.885.105
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.255.725.149	9.924.952.644
	206.838.798.133	159.691.400.157
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST		
Chi phí cải tạo sửa chữa	65.023.707.003	17.432.956.664
Công cụ dụng cụ	118.563.138.175	98.891.537.405
Chi phí thuê nhà	6.360.373.387	2.971.258.454
Chi phí trả trước dài hạn khác	196.442.306.453	1.083.297.891
	386.389.525.018	120.379.050.414

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	506.466.566	506.466.566	33.095.973.072	33.095.973.072
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel			2.189.058.111	2.189.058.111
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	179.770.876.797	179.770.876.797	22.049.464.213	22.049.464.213
- Tổng công ty Viễn thông Viettel			21.759.455.541	21.759.455.541
- Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	116.274.628	116.274.628	3.911.683.113	3.911.683.113
- Phải trả các đối tượng khác	182.421.943.443	182.421.943.443	79.441.203.067	79.441.203.067

	<u>362.815.561.434</u>	<u>362.815.561.434</u>	<u>162.446.837.117</u>	<u>162.446.837.117</u>
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	362.815.561.434	362.815.561.434	162.446.837.117	162.446.837.117
	<u>362.815.561.434</u>	<u>362.815.561.434</u>	<u>162.446.837.117</u>	<u>162.446.837.117</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	237.544.307	973.372.207
Chi phí nhân công thuê ngoài	189.881.950.224	145.065.559.980
Chi phí lãi vay	2.303.974.011	1.044.361.193
Chi phí vận hành kênh điểm bán		2.937.754.690
Chi phí phải trả khác	20.332.881.484	20.513.481.933
	<u>212.756.350.026</u>	<u>170.534.530.003</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác	7.740.225.962	22.365.584.600
	<u>7.740.225.962</u>	<u>22.365.584.600</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	964.535.271	476.048.517
Phải trả công nợ dịch vụ qua ví điện tử của TCT dịch vụ số Viettel	-	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	18.946.120.117	22.276.946.060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.314.880	155.314.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.118.805.825	21.951.307.690
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	912.606.471.248	587.517.053.316
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	178.892.452.333	176.632.098.205
Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	191.082.020.979	809.353.070.612
Các khoản phải trả khác	329.666.960.270	156.555.102.217

	<u>1.653.347.680.923</u>	<u>1.774.916.941.497</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	12.656.347.100	12.437.742.500
	<u>12.656.347.100</u>	<u>12.437.742.500</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	688.548.510.000	60,82
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	443.623.860.000	39,18
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	443.623.860.000	39,18
	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.132.172.370.000</u>	<u>100,00</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	86.089.850.000	96.587.450.000
- Vốn góp giảm trong năm	431.800.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	113.217.237
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
--	-------------------	-------------------

- Đô la Mỹ (USD)	36.875,76	134.562,43
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.648.311.691.945	2.301.134.560.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.895.612.141.025	2.270.020.500.086
	<u>4.543.923.832.970</u>	<u>4.571.155.060.732</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.644.209.507.004	2.296.631.950.643
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.792.646.398.289	2.180.911.034.170
	<u>4.436.855.905.293</u>	<u>4.477.542.984.813</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.081.277.846	28.087.692.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.816.349.885	91.510.325.571
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	(6.723.145)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(26.220.543)
	<u>128.897.627.731</u>	<u>119.565.074.309</u>
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.413.873.658	15.094.595.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.515.249	-
	<u>14.420.388.907</u>	<u>15.094.595.244</u>
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.298.816.859	5.974.556.756
Chi phí khác bằng tiền	13.272.014.133	2.281.173.928
	<u>23.570.830.992</u>	<u>8.255.730.684</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	42.282.569.368	61.862.766.614
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	739.309.814
Chi phí công cụ dụng cụ	1.175.807.249	2.331.466.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.913.852.816	1.787.529.346
Thuế và các khoản lệ phí	23.438.889	55.321.546
Chi phí dự phòng	3.337.395.398	2.868.436.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.430.792.710	8.606.192.501
Chi phí khác bằng tiền	15.538.271.466	42.548.654.811
	80.702.127.896	120.799.677.828

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt thu được	-	200.000
Thu nhập khác	1.070.173.470	408.857.664
	1.070.173.470	409.057.664

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.027.266.493
Chi phí khác	336.094.440	74.000.000
	336.094.440	1.101.266.493

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	118.006.286.643	68.334.937.643
Các khoản điều chỉnh tăng	1.293.725.961	28.597.751.298
- Chi phí không hợp lệ	1.293.725.961	28.597.751.298
Các khoản điều chỉnh giảm	(96.816.349.885)	91.613.863.207
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(96.816.349.885)	91.510.325.571
- Lỗi chênh lệch chưa thực hiện kỳ này	6.515.249	103.537.636
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.483.662.719	5.318.825.734
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.496.732.544	1.063.765.146

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2023

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		626.708.273	717.234.264
Tổng chi phí TNDN hiện hành		5.123.440.817	1.780.999.410
31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		43.443.261.138	43.608.190.273
Chi phí nhân công		1.034.025.980.351	936.075.065.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định		23.319.891.605	19.460.217.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.582.754.387.871	1.099.495.760.434
Chi phí khác bằng tiền		213.375.836.212	211.327.209.187
		<u>2.896.919.357.177</u>	<u>2.309.966.442.682</u>

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

a) Bảng Cân đối kế toán

	<u>Mã số</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>	<u>Điều chỉnh lại</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
a) Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.107.247.008.194	1.107.513.657.366	266.649.172	(1)
- Dự phòng phải thu khó đòi	137	(13.567.559.799)	(10.991.638.033)	2.575.921.766	(2)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8.904.439.600	9.527.110.055	622.670.455	(3)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	162.983.337.117	162.446.837.117	(536.500.000)	(4)
- Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	76.843.274.993	83.596.112.174	6.752.837.181	(7)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	172.398.047.999	170.534.530.003	(1.863.517.996)	(6)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	216.353.831.587	215.466.253.795	(887.577.792)	(7)

b) Báo cáo Kết quả kinh doanh

	<u>Mã số</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>	<u>Điều chỉnh lại</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
- Giá vốn hàng bán	11	18.397.698.831.714	18.395.835.313.718	(1.863.517.996)	(6)
- Chi phí bán hàng	25	35.995.265.744	35.458.765.744	(536.500.000)	(4)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	282.549.202.013	279.350.609.792	(3.198.592.221)	(3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	41.530.804.675	48.016.992.684	6.486.188.009	(7)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	251.497.583.031	250.610.005.239	(887.577.792)	(7)

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
- Lợi nhuận trước thuế	01	293.028.387.706	298.626.997.923	(5.598.610.217)	(7)
- Các khoản dự phòng	03	5.628.098.506	3.052.176.740	(2.575.921.766)	(2)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	192.402.456.596	190.269.087.772	(2.133.368.824)	(8)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(25.885.525.668)	(26.508.196.123)	(622.670.455)	(3)

(1) Tăng khoản phải thu thuế GTGT của các cá nhân kinh doanh do kê khai thiếu thu nhập chịu thuế GTGT theo quy định tại khoản 1, Điều 8 và khoản 1, Điều 10, Thông tư số 40/2021/TT-BTC

(2) Giảm dự phòng phải thu khó đòi do chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Thông tư 48/2019/TT-BTC và khoản 1, Điều 21, Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

(3) Tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang do vốn hóa chi phí thuê ngoài nỗ lực kiểm thử cho dự án SAP chưa hoàn thành nhưng đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ

(4) Giảm chi phí bán hàng do ghi nhận vào chi phí bán hàng vượt so với khối lượng nghiệm thu giai đoạn

(5) Loại trừ chi phí tính thuế đối với tài sản, hàng hóa bị tồn thất chưa đúng quy định tại điểm 2.1, khoản 2, Điều 6, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, loại trừ chi phí tính thuế đối với chi phí bán hàng hạch toán sai kỳ

(6) Giảm chi phí phải trả do trích chi phí phải trả vượt so với thực tế phát sinh nhưng đơn vị chưa điều chỉnh giảm chi phí theo quy định tại khoản d, Điểm 2, Điều 54, Thông tư 200/2014/TT-BTC

(7) Ảnh hưởng của (2), (3), (4), (5), (6)

(8) Ảnh hưởng của (1), (2), (3), (4), (5), (6)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Vũ Minh



Trung tá Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2023



Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145	1.834.006.172.239	1.834.006.172.239
	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145	1.834.006.172.239	1.834.006.172.239
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	74.000.000.000	74.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	74.000.000.000	74.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	1.745.819.575.145	1.745.819.575.145	1.974.006.172.239	1.974.006.172.239

31/12/2023

01/01/2023

- Đầu tư vào công ty con**
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel
 - Công ty TNHH MTV Logistics Viettel
 - Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel
 - Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)
 - Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	40.519.023.812	-	40.519.023.812	-
	10.000.000.000		10.000.000.000	
	10.000.000.000		10.000.000.000	
	10.000.000.001		10.000.000.001	
	7.104.273.811		7.104.273.811	
	3.414.750.000		3.414.750.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bellazzio Logistics			10.000.000.000	
	40.519.023.812	-	50.519.023.812	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC DỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	67.919.809.708	555.063.868.221	8.415.806.543	809.781.979	645.754.467.569
Số tăng trong kỳ	158.922.222	54.764.850.500	131.990.401.167	4.756.847.845	8.563.878.208	200.234.899.942
- Mua trong kỳ	-	54.764.850.500	131.990.401.167	4.756.847.845	8.563.878.208	200.075.977.720
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Nâng cấp TSCĐ	158.922.222	-	-	-	-	158.922.222
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.148.322.782)	(55.000.000)	-	(19.203.322.782)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.148.322.782)	-	-	(19.148.322.782)
- Giảm khác	-	-	-	(55.000.000)	-	(55.000.000)
Số dư cuối kỳ	13.704.123.340	122.684.660.208	667.905.946.606	13.117.654.388	9.373.660.187	826.786.044.729
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.705.033.970	34.315.806.079	368.575.114.950	5.779.119.778	798.294.635	419.173.369.412
Số tăng trong kỳ	1.097.224.474	12.171.979.692	61.056.779.950	1.543.216.416	953.053.575	76.822.254.107
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.097.224.474	12.171.979.692	61.056.779.950	1.543.216.416	953.053.575	76.822.254.107
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.111.545.923)	-	-	(19.111.545.923)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.111.545.923)	-	-	(19.111.545.923)
Số cuối kỳ	10.802.258.444	46.487.785.771	410.520.348.977	7.322.336.194	1.751.348.210	476.884.077.596
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.840.167.148	33.604.003.629	186.488.753.271	2.636.686.765	11.487.344	226.581.098.157
Tại ngày cuối kỳ	2.901.864.896	76.196.874.437	257.385.597.629	5.795.318.194	7.622.311.977	349.901.967.133



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC DỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	20.917.967.232	525.000.000	55.969.213.213
Số tăng trong kỳ	-	1.780.000.000	2.706.875.000	4.486.875.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.780.000.000	2.706.875.000	4.486.875.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	22.697.967.232	3.231.875.000	60.456.088.213
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.020.717.290	13.745.924.139	95.410.959	19.862.052.388
Số tăng trong kỳ	620.655.334	3.897.704.418	330.738.014	4.849.097.766
- <i>Khấu hao trong kỳ (thạch toán chi phí)</i>	620.655.334	3.897.704.418	330.738.014	4.849.097.766
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.641.372.624	17.643.628.557	426.148.973	24.711.150.154
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.172.043.093	429.589.041	36.107.160.825
Tại ngày cuối kỳ	27.884.873.357	5.054.338.675	2.805.726.027	35.744.938.059

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	73.005.127.777	512.703.692.920	533.368.470.381	-	52.340.350.316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.485.456.465	6.486.188.009	38.854.618.595	23.477.827.762	-	11.377.522.377
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.104.796.388	118.199.099.205	122.086.672.455	-	217.223.138
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.198.507.000	2.198.507.000	-	-
	10.485.456.465	83.596.112.174	671.955.917.720	681.131.477.598	-	63.935.095.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THỐNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu kỳ trước	1.035.584.920.000		22.037.447.940		-		252.008.006.258		1.309.630.374.198
Tăng vốn trong kỳ trước	96.587.450.000		-		-		-		96.587.450.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		250.610.005.239		250.610.005.239
Giảm vốn trong kỳ trước	-		-		-		(251.925.188.000)		(251.925.188.000)
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(35.209.661.624)		(35.209.661.624)
Giảm khác	-		-		-		(16.908.078)		(16.908.078)
Số dư cuối kỳ trước	1.132.172.370.000		22.037.447.940		-		215.466.253.795		1.369.676.071.735
Tăng vốn trong kỳ này	86.089.850.000								86.089.850.000
Giảm vốn trong kỳ này	(431.800.000)		(863.600.000)		-				(1.295.400.000)
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		379.725.391.410		379.725.391.410
Tăng do nhận bán giao từ đơn vị khác	-		-		-		-		-
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-		-		(216.249.242.975)		(216.249.242.975)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(56.958.808.712)		(56.958.808.712)
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000		21.173.847.940		-		321.983.593.518		1.560.987.861.458

